TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2026/DS-PT
Ngày: 24-7-2026
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đức Cảnh.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Sâm

Ông Lại Văn Tùng

Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Thu Hường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 169/2025/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2025 về việc "tranh chấp chia di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 25-9-2025 của Toà án nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình bị kháng nghị và kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2026/QĐ-PT ngày 27/5/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2026/QĐ-PT ngày 11-6-2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2026/QĐ-PT ngày 09-7-2026 giữa các đương sự:

I. Nguyên đơn: Ông Tăng Văn M, sinh năm 1958; Nơi thường trú: Tổ B, phường N, tỉnh Cao Bằng (Tổ B, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng cũ).

II. Bị đơn: Anh Tăng Văn T, sinh năm 1971; Nơi thường trú: Tổ E, phường T, tỉnh Cao Bằng.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Anh Tăng Văn H, sinh năm 1983; Nơi thường trú: Thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình

III. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tăng Thị N, sinh năm 1955; Nơi thường trú: Thôn Văn Lãng Bắc, xã Cổ Lễ, tỉnh Ninh Bình

2. Ông Tăng Văn N1, sinh năm 1946; Nơi thường trú: Thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình.

3. Ông Tăng Văn B, sinh năm 1953; Nơi thường trú: Tổ A, phường T, tỉnh Cao Bằng.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông N1, ông B: Bà Tăng Thị N, sinh năm 1955; Nơi thường trú: Thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tăng Thị N: Ông Nguyễn Minh P – Luật sư thuộc Văn phòng L5 – Đoàn luật sư tỉnh N.

4. Ông Tăng Văn N2, sinh năm 1949 (đã chết năm 2016). Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Tăng Văn N2 gồm:

4.1. Chị Tăng Thị M1, sinh năm 1969; Nơi thường trú: Khu phố N, xã L, tỉnh Đồng Nai. (con ông N2);

4.2. Chị Tăng Thị O, sinh năm 1973; Nơi thường trú: Tổ D, phường N, tỉnh Cao Bằng. (con ông N2); Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4.3. Chị Tăng Thị Y, sinh năm 1976; Nơi thường trú: Tổ A, phường T, tỉnh Cao Bằng. (con ông N2) có đơn xin xét xử vắng mặt

4.4. Anh Tăng Văn H1, sinh năm 1980; Nơi thường trú: Tổ G, phường T, tỉnh Cao Bằng. (con ông N2).

4.5. Anh Tăng Văn H, sinh năm 1983; Nơi thường trú: Thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình. (con ông N2)

4.6. Chị Tăng Thị N3, sinh năm 1985; Nơi thường trú: Tổ E, phường T, tỉnh Cao Bằng. (con ông N2) Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4.7. Chị Tăng Thị Hồng H2, sinh năm 2000; Nơi thường trú: Số B ngách H T, phường Y, TP .. [Người thừa kế thế vị của anh Tăng Văn K, sinh năm 1977 (chết năm 2010)]; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4.8. Bà Ninh Thị A (vợ ông N2 - chết năm 2017). Những người được hưởng thừa di sản thừa kế của bà Ninh Thị A gồm:

4.8.1. Ông Ninh Văn B1, sinh năm 1954

4.8.2. Ông Ninh Văn T1, sinh năm 1957

4.8.3. Bà Ninh Thị B2, sinh năm 1958

4.8.4. Ông Ninh Văn T2, sinh năm 1958

4.8.5. Ông Ninh Văn Q, sinh năm 1962

4.6.1. Ông Ninh Văn T3, sinh năm 1963

4.7.1. Bà Ninh Thị C, sinh năm 1969

Cùng nơi ĐKHKTT: Thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình.

4.8.8. Bà Ninh Thị X, sinh năm 1974, nới ĐKHKTT: TDP T, xã C tỉnh Ninh Bình (TDP T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định cũ).

4.8.9. Ông Ninh Văn T4 đã chết năm 2019. Những người được hưởng thừa di sản thừa kế của ông Ninh Văn T4 gồm:

- Anh Ninh Văn C1, sinh năm 1997; Nơi thường trú: Thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình (Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định cũ).

- Chị Ninh Thị T5 (không rõ địa chỉ); Nguyên quán: Thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình.

- Chị Ninh Thị T6 (không rõ địa chỉ); Nguyên quán: Thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình.

5. Ông Tăng Văn L sinh năm 1942 (chết năm 1976). Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông L gồm: Ông Tăng Văn T7 (đã chết năm 2018). Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T7 gồm:

5.1. Anh Tăng Văn M2, sinh năm 1987; Nơi thường trú: Xóm B, xã C, tỉnh Ninh.

5.2. Chị Tăng Thị T8, sinh năm 1995; Nơi thường trú: Xóm Đ, xã X, tỉnh Ninh Bình.

5.3. Anh Tăng Văn S, sinh năm 2001; Nơi thường trú: Thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình.

5.4. Chị Tăng Thị P1, sinh năm 2004; Nơi thường trú: Thôn T, xã C, tỉnh Ninh Bình.

(Tại phiên toà ông Tăng Văn M; bà Tăng Thị N; ông Tăng Văn B; ông Tăng Văn N1; ông Nguyễn Minh P; anh Tăng Văn H1; anh Tăng Văn H có mặt. Chị Tăng Thị O; chị Tăng Thị Y; chị Tăng Thị N3; chị Tăng Thị Hồng H2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

I. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; Bản án dân sự phúc thẩm số 137/2024/DS-PT ngày 20-6-2024 về việc hủy bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 (của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh) nay là TAND Khu vực 9 - Ninh Bình; Đơn trình bày lại về việc khởi kiện; biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ; biên bản hòa giải của nguyên đơn và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Cụ Tăng Văn L1, sinh năm 1906 (chết năm 1979) và cụ Hoàng Thị R, sinh năm 1916 (chết năm 2007) là vợ chồng và sinh được 04 người con chung là ông Tăng Văn N2 (chết năm 2016); ông Tăng Văn B; ông Tăng Văn M; bà Tăng Thị Ngô .

Trước khi kết hôn hai cụ L1 và cụ R đều có một con riêng: Cụ Tăng Văn L1 với cụ Nguyễn Thị S1, sinh năm 1913 (chết năm 1979) có 01 con chung là ông Tăng Văn N1; Cụ Hoàng Thị R với cụ Phạm Văn V (chết năm 1945) có 01 con chung là Phạm Đức L2, sau đổi sang họ tên là Tăng Văn L. Cụ Tăng Văn L1 và cụ Hoàng Thị R cùng 06 người con sinh sống chung trong một gia đình, đến khi các con trưởng thành mới ở riêng. Bố mẹ của cụ L1 và cụ R đều chết trước cụ L1 và cụ R.

* Quá trình chung sống, cụ L1 và cụ R tạo lập được các tài sản gồm có: Thửa đất số 920 tờ bản đồ số 03PL1 có diện tích 880m² trong đó 150m² đất ở, 600m² đất vườn, 130m² đất ao (trước sáp nhập là tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định) nay là thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình và 554m² diện tích đất hai lúa thuộc thửa số 384-61 tờ bản đồ 1B tại xứ Đ. Nguồn gốc thửa đất số 920 tờ bản đồ số 03PL1 do cụ L1 và cụ R mua từ năm 1960. Trước khi chết, tài sản nói trên của hai cụ chưa được phân chia cho ai, hai cụ chết không để lại di chúc. Ông M và các anh, em trong gia đình là hàng thừa kế thứ nhất có nguyện vọng chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bố mẹ để lại, anh T là con trai ông N2 không đồng ý, do đó ông M làm đơn đề nghị Toà án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

+ Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 920 tờ bản đồ số 03PL1 có diện tích 880m² trong đó 150m² đất ở, 600m² đất vườn, 130m² đất ao (trước sáp nhập là tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định) nay là thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình. Yêu cầu chia bằng hiện vật, đề nghị xem xét công sức quản lý di sản của ông Tăng Văn N2.

+ Đối với diện tích 554m² đất hai lúa thuộc thửa số 384-61 tờ bản đồ 1B tại xứ Đ, ông không đề nghị chia di sản theo pháp luật.

+ Đối với việc định giá tài sản, ông nhất trí với Biên bản định giá tài sản số 28/2023/BBĐG ngày 19-7-2023. Xác định giá trị đất ở là 1.500.000đồng/1m^2; đất vườn, ao là 700.000đồng/1m^2, do đó ông không đề nghị định giá lại tài sản tranh chấp trên.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông B, bà N, ông N1 có bản tự khai, đơn đề nghị trình bày quan điểm*: Nhất trí với nội dung trình bày của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

II. *Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Tăng Văn T, Tăng Văn H, Tăng Văn H1 có bản tự khai trình bày:* Về quan hệ huyết thống trong gia đình là các con của cụ L1, cụ R và di sản thừa kế của hai cụ để lại như nguyên đơn trình bày.

Bố mẹ anh là ông Tăng Văn N2 (chết năm 2016) và bà Ninh Thị A (chết năm 2017) sinh được 08 người con là: Chị Tăng Thị M1; anh Tăng Văn T; chị Tăng Thị O; chị Tăng Thị Y; anh Tăng Văn K (chết 2010); anh Tăng Văn H1; anh Tăng Văn H; chị Tăng Thị N3.

Bà Ninh Thị A (chết 2017) có bố đẻ là cụ Ninh Văn N4 (chết năm 1991) và mẹ đẻ là cụ Ninh Thị N5 (chết năm 2020). Bố mẹ của bà Ninh Thị A S2 được 10 người con gồm: bà Ninh Thị A, ông Ninh Văn B1, ông Ninh Văn T1, bà Ninh Thị B2, ông Ninh Văn T2, ông Ninh Văn Q, ông Ninh Văn T3, ông Ninh Văn T4 (chết năm 2019), bà Ninh Thị C, bà Ninh Thị X. Ông Ninh Văn T4 có vợ là Phạm Thị T9 và các con là Ninh Văn C1, Ninh Thị T5, Ninh Thị T6.

Anh Tăng Văn K (chết 2010) có vợ là chị Trần Thị N6. Vợ chồng anh K có 01 con chung là chị Tăng Thị Hồng H2.

Ông Tăng Văn L, sinh năm 1942 (là liệt sỹ chết năm 1976), vợ là Trần Thị M3 (chết năm 2015), ông L có 01 người con là Tăng Văn T7, sinh năm 1964 (chết năm 2018). Ông Tăng Văn T7 có 02 vợ, ông T7 kết hôn với vợ cả là bà Trần Thị Vân S3 được 03 người con là: Tăng Văn M2, Tăng Thị T10, sinh năm 1989 (chết năm 1999) và Tăng Thị T8. Ông T7 và bà V1 ly hôn năm 1999, sau đó ông T7 kết hôn với vợ hai là bà Nguyễn Thị H3 (chết năm 2024) sinh được 02 người con là: Tăng Văn S và Tăng Thị P1.

Di sản thừa kế của cụ L1, cụ R như nguyên đơn trình bày, sau khi cụ Hoàng Thị R chết (năm 2007), toàn bộ đất của cụ L1, cụ R do bố anh là ông Tăng Văn N2 quản lý. Khi còn sống ông N2 có xây dựng tường bao phía mặt đường thửa đất, sau khi ông Tăng Văn N2 và bà Ninh Thị A chết thì toàn bộ đất của cụ L1, cụ R do vợ chồng anh Tăng Văn H trông nom, quản lý.

Bị đơn là anh Tăng Văn T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn H đề nghị:

+ HĐXX áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ Tăng Văn L1, không xem xét chia di sản thừa kế của cụ L1.

+ Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Hoàng Thị R cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

+ Đề nghị Tòa án xem xét công sức quản lý di sản cho ông Tăng Văn N2 theo quy định của pháp luật.

+ Chia di sản thừa kế cho hàng thừa kế của ông Tăng Văn L (liệt sỹ) bảo đảm công bằng theo quy định của pháp luật.

- Ngày 15-5-2025, anh Tăng Văn H đã nộp Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế đề ngày 18-12-2024 và Đơn xin vắng mặt đề ngày 20-10-2024 của những người thuộc hàng thừa kế là con của cụ Ninh Thị N5 (mẹ đẻ bà Ninh Thị A).

Anh Tăng Văn M2 đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, ông nội của anh là liệt sỹ nên đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

III. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ: Theo hồ sơ địa chính xã T năm 1995 và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử

dụng đất năm 1995, hộ cụ Hoàng Thị R lấy tên chồng Tăng Thị L3 sử dụng 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 920 tờ bản đồ số 03PL1 (Nay là tờ bản đồ số 53 - theo Thông báo số 01/TB-CNVPĐK ngày 04-8-2025 của Chi nhánh văn phòng Đ về việc thay đổi số tờ bản đồ địa chính do sắp xếp lại đơn vị hành chính) có diện tích 880m² trong đó 150m² đất ở, 600m² đất vườn, 130m² đất ao tại thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình (thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định cũ), đo đạc hiện trạng thửa 920 có diện tích 874m^2 (thiếu 6.0m^2 là do quá trình sử dụng ngõ đi chung có biến động về diện tích) và thửa số 384-61 tờ bản đồ 1B (Nay là tờ bản đồ số 48) có diện tích 554m² đất hai lúa thuộc tại xứ Đ. Năm 2012 dồn điền đổi thửa các hộ dân đã hiến đất mở rộng đường nội đồng. UBND xã đã lập hồ sơ cấp lại đất ruộng vì vậy diện tích đất lúa của cụ L3 còn là 540m².

IV. Do các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Toà án nhân dân sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định, định giá. Tại biên bản định giá tài sản số 28/2023/BBĐG ngày 19-7-2023 của hội đồng định giá xác định giá trị tài sản như sau:

Về tài sản trên đất gồm nền móng nhà và bức tường nhà do xây dựng lâu năm cũng như bức tường bao cạnh phía Bắc giáp đường, trên đất có 6 cây vải thuộc cây lâu năm, các đương sự không yêu cầu định giá không còn giá trị sử dụng hoặc sau khi phân chia những cây đó không có giá trị sử dụng.

Đối với giá đất, nguyên đơn là ông Tăng Văn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn N1, bà Tăng Thị N, anh Tăng Văn H, anh Tăng Văn M2 đều có văn bản trình bày nhất trí với Biên bản định giá tài sản số 28/2023/BBĐG ngày 19-7-2023 về việc xác định giá trị đất ở là 1.500.000đồng/1m^2; đất vườn, ao là 700.000đồng/1m^2, các đương sự khác không có ý kiến và đơn đề nghị gì khác, do đó Tòa án không tiến hành định giá lại tài sản tranh chấp trên.

**** Từ nội dung trên, Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 25-9-2025 của Toà án nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình đã quyết định:***

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 164, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 618, Điều 620; khoản 1 Điều 623; Điều 649, Điều 650, Điều 651; Điều 652, Điều 654, Điều 688 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của HĐTPTANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế.

Căn cứ Điều 6, 9 Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 17-9-2024 quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Nam Định (cũ).

Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tăng Văn M chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật là ½ thửa đất số 920 tờ bản đồ số 03PL1 (Nay là tờ bản đồ số 53) có diện tích hiện trạng 874m² tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận tên Tăng Thị L3 (tên gọi theo chồng của cụ Hoàng Thị R).

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Tăng Văn B nhường kỷ phần của mình cho ông M quản lý sử dụng (ông M sử dụng 02 kỷ phần, gồm của ông B và ông M). Giao cho ông Tăng Văn M được sử dụng diện tích đất S3 = 277m^2 đất trong đó có 45m^2 đất ở, 167m^2 đất vườn, 65m^2 đất ao có trị giá 229.900.000 đồng. Diện tích S3 được giới hạn bởi các điểm 3-4-5-6-3.

- Giao kỷ phần của ông Tăng Văn L cho chị Tăng Thị T8, anh Tăng Văn M2, anh Tăng Văn S, chị Tăng Thị P1 được sử dụng diện tích đất S2 = 160m^2 (trong đó có 30m^2 đất ở, 130 m^2 đất vườn và có trị giá 136.000.000 đồng). Diện tích S2 được giới hạn bởi các điểm 2-3-6-7-11-2.

- Công nhận diện tích đất S1 = 437m^2, trong đó 75m^2 đất ở, 297m^2 đất vườn, 65m^2 đất ao tại thửa đất số 920, tờ bản đồ số 03PL1 (nay là tờ số 53) địa chỉ: thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình cùng toàn bộ tài sản trên đất thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản là anh Tăng Văn H. Diện tích S1 được giới hạn bởi các điểm 1-2-11-7-8-9-10-1. *(Có sơ đồ kèm theo)*

Người được chia quyền sử dụng đất, được công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có quyền, nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai; đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất được chia, được công nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn M phải trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà Tăng Thị N, ông Tăng Văn N1 mỗi kỷ phần là 56.292.000 đồng. Bà Tăng Thị N, ông Tăng Văn N1 mỗi người được nhận giá trị chênh lệch bằng tiền của ông B, ông M là 56.292.000 đồng.

- Ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn M phải trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho những người được hưởng kỷ phần của ông Tăng Văn N2 là chị Tăng Thị M1, anh Tăng Văn T, chị Tăng Thị O, chị Tăng Thị Y, chị Tăng Thị Hồng H2, anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn H, chị Tăng Thị N3, anh Ninh Văn C1, chị Ninh Thị T6, chị Ninh Thị T5 là 4.732.000 đồng. Chị Tăng Thị M1, anh Tăng Văn T, chị Tăng Thị O, chị Tăng Thị Y, chị Tăng Thị Hồng H2, anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn H, chị Tăng Thị N3, anh Ninh Văn C1, chị Ninh Thị T6, chị Ninh Thị T5 được nhận giá trị chênh lệch bằng tiền của ông B, ông M là 4.732.000 đồng.

- Chị Tăng Thị T8, anh Tăng Văn M2, anh Tăng Văn S, chị Tăng Thị P1 (là những người hưởng kỷ phần của ông Tăng Văn L) phải trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho những người được hưởng kỷ phần của ông Tăng Văn N2, bà Ninh Thị A, bà Ninh Thị N5 là chị Tăng Thị M1, anh Tăng Văn T, chị Tăng Thị O, chị Tăng Thị Y, chị Tăng Thị Hồng H2, anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn H, chị Tăng Thị N3, anh Ninh Văn C1, chị Ninh Thị T6, chị Ninh Thị T5 là 79.708.000 đồng. Chị Tăng Thị M1, anh Tăng Văn T, chị Tăng Thị O, chị Tăng Thị Y, chị Tăng Thị Hồng H2, anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn H, chị Tăng Thị N3, anh Ninh Văn C1, chị Ninh Thị T6, chị Ninh Thị T5 được nhận giá trị chênh lệch bằng tiền của chị Tăng Thị T8, anh Tăng Văn M2, anh Tăng Văn S, chị Tăng Thị P1 là 79.708.000 đồng.

- Tài sản trên đất còn nền móng nhà và bức tường nhà do xây dựng lâu năm không có người sử dụng, không còn giá trị sử dụng, tường bao đất cạnh phía Bắc, trên đất có 6 cây vải thuộc cây lâu năm, các đương sự không yêu cầu định giá vì sau khi phân chia đất, nhưng cây đó không có gía trị sử dụng. Tài sản thuộc đất của ai người đó tự tháo dỡ hoặc sử dụng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Tăng Văn N1, ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn M, Bà Tăng Thị Ngô .

Chị Tăng Thị M1, anh Tăng Văn T, chị Tăng Thị O, chị Tăng Thị Y, chị Tăng Thị Hồng H2, anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn H, chị Tăng Thị N3, anh Ninh Văn C1, chị Ninh Thị T6, chị Ninh Thị T5 phải nộp theo giá trị 1,5 kỷ phần ông N2, bà A được hưởng là 4.222.000 đồng.

Anh M2, chị T8, anh S, chị P1 phải nộp theo giá trị kỷ phần ông L được hưởng là 2.814.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

**** Không đồng ý với bản án sơ thẩm, các đương sự có kháng cáo như sau:***

1. Ngày 08-10-2025 bà Tăng Thị N có đơn kháng cáo; Ngày 13-10-2025 ông Tăng Văn M; ông Tăng Văn B; ông Tăng Văn N1 có đơn kháng cáo cùng nội dung: Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xem xét toàn bộ hồ sơ vụ án để sửa bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 25-9-2025 của Toà án nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình theo hướng:

- Không chấp nhận ông Tăng Văn N2; anh Tăng Văn H là người trông coi quản lý tôn tạo tài sản đối với quyền sử dụng đất của thửa số 920 tờ bản đồ số 03PL1 vì không có cơ sở.

- Công nhận một nửa di sản là quyền sử dụng đất của thửa số 920 tờ bản đồ số 03PL1 của cụ L3 sau khi mất đi là của cụ R.

- Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của thửa số 920 tờ bản đồ số 03PL1 đều cho 6 người con của hai cụ L3 và R thành 6 phần. Ông Tăng Văn N1 nhượng phần của mình cho bà Tăng Thị N; Ông Tăng Văn B nhượng phần của mình cho ông Tăng Văn M. Ông Tăng Văn M và bà Tăng Thị N đều yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng đất, không nhận bằng tiền.

2. Ngày 07-10-2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-KV9 kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 25-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Giao phần di sản đã hết thời hiệu của cụ Tăng Văn L1 cho các đồng thừa kế cùng quản lý, sử dụng. Trường hợp các đồng thừa kế không thỏa thuận được về phần mỗi người được hưởng thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Đối với việc ông Tăng Văn B tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Tăng Văn M, ông Tăng Văn M được hưởng 02 kỷ phần thừa kế nên ông M phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho các đồng thừa kế khác.

3. Ngày 09-7-2026, ông Tăng Văn B có Đơn kháng cáo bổ sung với nội dung ông không nhất trí với việc nhường kỷ phần của mình cho ông Tăng Văn M. Ông đề nghị TAND tỉnh Ninh Bình xem xét giải quyết theo hướng ông nhường kỷ phần của mình cho bà Tăng Thị Ngô .

4. Ngày 09-7-2026, ông Tăng Văn N1 có Đơn kháng cáo bổ sung với nội dung ông không nhất trí giao kỷ phần của ông là tiền. Ông đề nghị TAND tỉnh Ninh Bình xem xét chia kỷ phần của ông được nhận là đất và ông tự nguyện nhường lại kỷ phần đó cho bà Tăng Thị N

5. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm. Ngày 18-11-2025, ông Tăng Văn M có đơn đề nghị TAND tỉnh Ninh Bình xem xét chia kỷ phần của ông được nhận là đất và ông tự nguyện nhường lại kỷ phần đó cho bà Tăng Thị Ngô . Tuy nhiên đến ngày 06-6-2026 và ngày 30-6-2026, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình nhận được Đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của ông Tăng Văn M.

6. Ngày 12-7-2026, ông Tăng Văn M có đơn xin rút đơn kháng cáo và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* *Tại phiên tòa phúc thẩm:* Nguyên đơn ông Tăng Văn M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và có quan điểm xin rút toàn bộ kháng cáo và đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm; Bị đơn đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tăng Thị N, ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tại phiên tòa các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự đều xác nhận về di sản thừa kế và về hàng thừa kế mà cấp sơ thẩm đã xác định là đúng và đầy đủ. Đến tại thời điểm xét xử phúc thẩm thì những người thuộc diện được thừa kế của hai cụ được xác định vẫn còn sống.

- Bà Tăng Thị N, ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn N1 có quan điểm: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và ông N1, ông B và bà N đều đề nghị được nhận kỷ phần là quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận quan điểm của ông Tăng Văn B và ông Tăng Văn N1 về việc nhường toàn bộ kỷ phần của mình cho bà Tăng Thị N và bà N không phải trả chênh lệch cho ông B và ông N1.

- Anh Tăng Văn H; anh Tăng Văn H1 có quan điểm: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà N, ông B, ông N1. Vì bố anh khi còn sống là người trực tiếp quản lý sử dụng phần di sản của các cụ để lại; sau khi bố anh mất thì anh H là người trực tiếp quản lý sử dụng vì vậy đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Tăng Thị N, ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn N1 trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

- Về hàng thừa kế, diện thừa kế: Qua nghiên cứu hồ sơ cũng như quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người liên quan thì Toà án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tăng Văn L1, Hoàng Thị R gồm 06 người là ông Tăng Văn N2, ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn M, bà Tăng Thị N, ông Tằng Văn N7, ông Tăng Văn L là có căn cứ, phù hợp với thực tế cũng như diễn biến của vụ án.

- Về di sản thừa kế: Theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người liên quan xác định di sản thừa kế đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này là: Thửa đất số 920, tờ bản đồ số 03PL1 (nay là tờ số 53) có diện tích 880 m^2 là tài sản chung của cụ Tăng Văn L1, Hoàng Thị R. Kết quả đo đạc hiện trạng là 874 m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tăng Thị L3 (tức Hoàng Thị R). Do đó, Thửa đất số 920, tờ bản đồ số 03PL1 (nay là tờ số 53) có diện tích 874 m^2, tại thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình là di sản thừa kế trong vụ án. Theo các tài liệu xác định thì cụ L3 chết từ năm 1979, kể từ đó cụ R quản lý sử dụng đến năm 2007 thì chết. Năm 1995, UBND huyện N đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất cho cụ Tăng Thị L3 tức Hoàng Thị R. Do vậy cần xác định toàn bộ thửa đất này là tài sản và di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị R. Việc Toà án sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của 2 cụ nhưng trong hồ sơ vụ án không thu thập GCNQSDĐ để xác minh làm rõ có GCNQSDĐ đối với thửa đất hay không, hồ sơ cấp GCNQSDĐ xác định tài sản chung của hai cụ hay tài sản riêng của cụ bà, có ai khiếu nại việc cấp Giấy chứng nhận không để làm cơ sở giải quyết vụ án. Là chưa làm rõ đầy đủ các tình tiết khách quan, đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, kết luận nguồn gốc tài sản chưa đủ căn cứ khi giải quyết vụ án. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu phần di sản thừa kế của cụ Tăng Văn L4 cho anh Tăng Văn H hưởng 1/2 giá trị thửa đất là đánh giá chưa đúng và chưa đầy đủ chứng cứ. bởi lẽ:

+ Lời khai của anh H, anh T, anh H1, bà N, ông M, ông B, ông N7 đều thể hiện đồng ý xác định toàn bộ thửa đất là tài sản riêng của cụ Tăng Thị L3. Do

đó, di sản thừa kế của cụ Tăng Văn L1 không còn. Các nhân chứng đều xác định một mình cụ R quản lý sử dụng tài sản đến khi chết (năm 2007). Bà N khai sau khi cụ R, bà cùng anh chị em xây dựng tường bao quản lý tài sản và vẫn canh tác trên đất, gần đây khi bà đến thì anh H gây sự không cho bà đến canh tác trên mảnh đất nữa. Việc anh H khai cho bố vợ mượn canh tác vài năm nay thì các đồng thừa kế không thừa nhận và không thống nhất giao cho anh H quản lý di sản nên anh H không phải là người thừa kế đang quản lý di sản. Bản án sơ thẩm lần 1 đã xác định 06 người thừa kế và chia đều tài sản này cho 06 người này. Lý do cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm là do Bản án sơ thẩm lần 1 xác định không đầy đủ, không đúng người tham gia tố tụng nên huỷ để khắc phục nội dung này nhằm đảm bảo quyền lợi cho những người tham gia tố tụng trên mà không yêu cầu xem xét lại việc anh H không được hưởng di sản thừa kế của cụ Tăng Văn L1.

+ Ngoài ra, lời trình bày của các đương sự, của nhân chứng xác định: Cụ L1 chết từ năm 1979 thì cụ R là người quản lý sử dụng thửa đất đến khi chết năm 2007. Sau khi cụ R chết thì ông N2 cũng mất năm 2007. Nên di sản thừa kế để hoang, không ai ở, nhà cũ sập. Anh H là hàng thừa kế thứ hai, không có mặt tại địa phương, chưa ai trong các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất giao cho anh H quản lý. Việc anh H tự ý cho bố vợ mượn thửa đất trồng cây là không hợp pháp. Bà Ngô C2 trình bày anh H thường xuyên ngăn cản bà đến canh tác tại khu đất của bố mẹ để lại. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định anh H là người quản lý di sản và căn cứ điều 623 Bộ luật Dân sự để giao cho anh H phần di sản thừa kế cụ L1 để lại là không có cơ sở.

- Do vậy, cụ Hoàng Thị R trước khi chết không để lại di chúc nên căn cứ quy định tại Điều 650, Điều 652 Bộ luật Dân sự: Toàn bộ tài sản trên của cụ Hoàng Thị R được chia theo pháp luật cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ R. Những người mất trước cụ R sẽ thì con thừa kế thế vị. Như vậy, mỗi kỷ phần thừa kế là 874 : 6 = 145,6 m^2.

- Do mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng hơn 145 m^2, ông B, ông N7 đều đồng ý nhường kỷ phần thừa kế cho bà N nên bà Tăng Thị N có đề nghị được hưởng di sản bằng hiện vật là phù hợp với quy định tại Điều 660 khoản 2 Bộ luật Dân sự.

- Xét hiện trạng thửa đất có chiều 28 m dài nếu chia 6 phần mỗi suốt thừa kế mặt tiền rộng hơn 4 m. Đảm bảo quy định về tách thửa được quy định tại điều 4 Quy định bàn hành kèm theo Quyết định 192/2025/QĐ-UBND ngày 31-12-2025 của UBND tỉnh N. Vì vậy đề nghị HĐXX chia thừa kế bằng hiện vật cho bà N và các đồng thừa kế.

- Từ các phân tích trên, đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự sửa bản án sơ thẩm:

+ Xác định toàn bộ Thửa đất số 920, tờ bản đồ số 03PL1 (nay là tờ số 53) có diện tích 874 m^2, tại thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình là di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị R để lại.

+ Không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu và giao 1/2 thửa đất cho anh Tăng Văn H.

+ Chia thừa kế toàn bộ di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị R cho 06 người thừa kế, và giao bằng hiện vật cho bà N, ông N7, ông B, ông M.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình có quan điểm:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật TTDS trong quá trình giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật TTDS về chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm, thủ tục hỏi và tranh luận tại phiên tòa.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 81, Điều 85 và Điều 234 Bộ luật TTDS.

- Đường lối giải quyết vụ án: Tại cấp phúc thẩm, ông Tăng Văn M có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Xét thấy việc xin rút kháng cáo của ông M là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông Tăng Văn M.

- Xét thấy kháng cáo của ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn N1 và bà Tăng Thị N có nội dung trùng với kháng nghị của VKS nên nội dung kháng cáo sẽ được xem xét cùng với kháng nghị. Cụ thể:

+ Khi còn sống, cụ L1, cụ R và 06 người con sinh sống chung trong một gia đình, đến khi các con trưởng thành mới ở riêng. Do đó, 06 người con của cụ L1, cụ R là hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ. Di sản thừa kế của vợ chồng cụ L1, cụ R để lại mà các đương sự đề nghị giải quyết gồm: Thửa đất số 920 tờ bản đồ số 03PL1 (nay là tờ số 53) có diện tích 880m² (trong đó 150m² đất ở, 600m² đất vườn, 130m² đất ao) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Tăng Thị L3. Cụ L3, cụ R chết không để lại di chúc, vì vậy, di sản thừa kế của cụ L3, cụ R được chia cho các hàng thừa kế theo pháp luật. Theo kết quả đo đạc hiện trạng, diện tích đất thực tế là 874m^2 tại thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình. Ông Tăng Văn M đồng ý với kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất và đề nghị chia di sản thừa kế đối với thửa 920 theo diện tích hiện trạng là 874m^2.

+ Quá trình giải quyết vụ án, anh Tăng Văn T, anh Tăng Văn H, anh Tăng Văn H1 đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế đối với di sản của

cụ Tăng Văn L1, không xem xét chia di sản thừa kế của cụ L1. Cụ Tăng Văn L1 mất năm 1979; tháng 12-2022 ông Tăng Văn M làm đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của hai cụ để lại nên căn cứ Điều 623 BLDS thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ L1 đã hết. Tuy nhiên sau khi cụ L1 chết, cụ R là người tiếp tục quản lý, sinh sống trên thửa đất này và đến năm 2007 thì cụ R chết. Từ đó, không có ai sinh sống, sử dụng nhà đất trên của hai cụ. Năm 2009, ông N2 xây dựng 01 bức tường bao phía ngoài giáp đường làng. Tuy nhiên, gia đình ông Tăng Văn N2 vẫn ở trên thửa đất giáp với thửa đất số 920. Ông N2 không sử dụng, trồng cấy cây cối, hoa màu gì trên thửa đất hai cụ để lại. Sau khi ông N2 chết, anh Tăng Văn H (con trai ông N2) cũng không quản lý, tăng gia gì trên thửa đất số 920 mà chỉ có bố vợ anh H mượn trồng cây cảnh trên đó. Từ năm 2022 đến nay thì không có ai sử dụng, trồng cấy gì tại thửa đất này.

- Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Tăng Văn H là người quản lý di sản của cụ Tăng Văn L1 và công nhận diện tích đất 437m² (trong đó 75m² đất ở, 297m² đất vườn, 65m² đất ao) tại thửa đất số 920, tờ bản đồ số 03PL1 (nay là tờ số 53) tại thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình cùng toàn bộ tài sản trên đất thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản là anh Tăng Văn H là không có cơ sở và không phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy, cần giao phần di sản đã hết thời hiệu của cụ Tăng Văn L1 là diện tích đất 437m² cùng toàn bộ tài sản trên đất trên cho các đồng thừa kế cùng quản lý, sử dụng. Trường hợp các đồng thừa kế không thoả thuận được về phần mỗi người được hưởng thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật về chia tài sản chung.

- Ngoài ra, tại cấp sơ thẩm, ông B tự nguyện nhường kỷ phần được hưởng cho ông M nên ông M được hưởng 02 kỷ phần thừa kế và giao cho ông M quản lý, sử dụng diện tích đất 277m^2 đất trong đó có 45m^2 đất ở, 167m^2 đất vườn, 65m^2 đất ao tại thửa đất số 920, tờ bản đồ số 53 trị giá 229.900.000 đồng là vượt quá 02 kỷ phần ông M được hưởng. Do đó, ông M phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch bằng tiền cho các đồng thừa kế khác. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án lại buộc ông B và ông M có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho các đồng thừa kế khác là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ông Tăng Văn B và ông Tăng Văn N1 tự nguyện tặng cho kỷ phần mình được hưởng từ di sản thừa kế của cụ L1 và cụ R để lại cho bà Tăng Thị N quản lý, sử dụng và yêu cầu hưởng bằng hiện vật. Xét thấy, việc tặng cho của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, cần giao cho bà Tăng Thị N quản lý, sử dụng diện tích đất S3 = 277m^2 đất (trong đó có 45m^2 đất ở, 167m^2 đất vườn, 65m^2 đất ao). Bà N có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho những người được hưởng kỷ phần của ông Tăng Văn N2 là chị Tăng Thị M1, anh Tăng Văn T, chị Tăng Thị O, chị Tăng Thị Y, chị Tăng Thị Hồng H2, anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn H, chị Tăng Thị N3, anh Ninh Văn C1, chị Ninh

Thị T6, chị Ninh Thị T5 là 4.732.000 đồng. Của ông Tăng Văn M là 56.292.000 đồng.

- Từ phân tích trên, đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 148 BLTTDS. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

+ Đình chỉ xét xử phúc thẩm với toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Tăng Văn M.

+ Chấp nhận kháng nghị số 01/QĐ-VKS-KV9 ngày 07-10-2025 của Viện KSND Khu vực I, tỉnh Ninh Bình. Chấp nhận kháng cáo của ông Tăng Văn B và bà Tăng Thị Ngô . Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Tăng Văn N1. Sửa Bản án sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 25-09-2025 của TAND khu vực 9, tỉnh Ninh Bình theo như phân tích ở trên.

+ Về án phí: Giải quyết theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của ông Tăng Văn M, bà Tăng Thị N, ông Tăng Văn N1, ông Tăng Văn B và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình làm trong thời hạn luật định và phù hợp với quy định của BLTTDS nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

- Ngày 06-6-2026 và ngày 30-6-2026, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình nhận được Đơn xin rút đơn chia di sản thừa kế của ông Tăng Văn M. Tuy nhiên, ngày 23-6-2026 bị đơn - anh Tăng Văn T có Đơn trình bày ý kiến thể hiện anh không nhất trí với việc ông Tăng Văn M rút đơn khởi kiện và anh đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 299 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình không chấp nhận việc nguyên đơn xin rút đơn khởi kiện nên Tòa án cấp phúc thẩm vẫn tiếp tục xem xét, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

- Ngày 09-7-2026, ông Tăng Văn B có Đơn kháng cáo bổ sung với nội dung ông không nhất trí với việc nhường kỷ phần của mình cho ông Tăng Văn M. Ông đề nghị TAND tỉnh Ninh Bình xem xét giải quyết theo hướng ông nhường kỷ phần của mình cho bà Tăng Thị Ngô . Ông Tăng Văn N1 có Đơn kháng cáo bổ sung với nội dung đề nghị chia kỷ phần của ông được nhận bằng đất và ông nhường phần đó cho bà Tăng Thị Ngô . HĐXX nhận thấy, nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi kháng cáo đề nghị xem xét toàn bộ hồ sơ vụ án của ông B, ông N1 và không vượt quá phạm vi kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Ngày 12-7-2026, ông Tăng Văn M có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo, xét việc rút kháng cáo của ông Tăng Văn M là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án đối với các đương sự khác. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289; Điều 312 BLTTDS, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông Tăng Văn M.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Xác định quan hệ tranh chấp: Cụ Tăng Văn L1 (chết năm 1979) và cụ Hoàng Thị R (chết năm 2007) là vợ chồng. Hai cụ sinh được 04 người con chung là ông Tăng Văn N2; ông Tăng Văn B; ông Tăng Văn M; bà Tăng Thị Ngô . Trước khi kết hôn hai cụ đều có con riêng; cụ L1 có con riêng là ông Tăng Văn N1; cụ R có con riêng là ông Tăng Văn L. Hai cụ và 06 người con cùng sinh sống chung trong một gia đình *(trong đó có hai con riêng)* từ nhỏ đến khi trưởng thành nên xác định giữa hai cụ và hai con riêng có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con. Vì vậy theo quy định tại Điều 651, Điều 654 Bộ luật dân sự 2015 thì 06 người con của cụ L1, cụ R đều là hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ.

Ông Tăng Văn M – thuộc diện hàng thừa kế thứ nhất khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L1 và cụ R. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp chia di sản thừa kế là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS xác định di sản đang có tranh chấp là quyền sử dụng đất tại xã T, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Việc ủy quyền tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Xét người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc vắng mặt không có lý do cũng không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Vì sau khi xét xử sơ thẩm những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt đều không có kháng cáo. Tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác có mặt đều đề nghị HĐXX vẫn tiến hành xét xử. Do vậy, HĐXX căn cứ Điều 296 của BLTTDS vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự chung.

[3] Về di sản thừa kế:

[3.1]. Xét tính hợp pháp đối với di sản thừa kế: Di sản thừa kế của vợ chồng cụ L1, cụ R để lại và các đương sự đều xác nhận và đề nghị giải quyết gồm: Thửa đất số 920 tờ bản đồ số 03PL1 (nay là tờ số 53) có diện tích 880m² (trong đó 150m² đất ở, 600m² đất vườn, 130m² đất ao) tại thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình (thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định cũ). Đối với diện tích đất hai lúa thuộc thửa số 384-61 tờ bản đồ 1B (nay là tờ số 48) tại xứ Đ được Nhà nước

giao theo Quyết định 115 (năm 1992) theo tiêu chuẩn nhân khẩu của cụ R nên là di sản riêng của cụ R để lại. Hai thửa đất trên đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Tăng Thị L3 (theo phong tục địa phương thì sau khi lấy chồng, cụ R lấy họ và tên gọi của chồng là cụ Tăng Thị L3). Ông Tăng Văn M không đề nghị chia di sản thừa kế đối với diện tích đất hai lúa thuộc thửa số 384-61 tờ bản đồ 1B (nay là tờ số 48) tại xứ Đ. Do đó, xác định di sản thừa kế của cụ L3, cụ R để chia là thửa đất số 920 tờ bản đồ số 03PL1 (nay là tờ số 53) có diện tích 880m² (trong đó 150m² đất ở, 600m² đất vườn, 130m² đất ao), hiện trạng diện tích đất còn lại là 874m^2 tại thôn V. Ông Tăng Văn M đồng ý với kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất 920 là 874m^2 và đề nghị chia di sản thừa kế đối với thửa 920 theo diện tích hiện trạng. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm xác định diện tích thửa đất này là di sản thừa kế của cụ L3 và cụ R để lại là có căn cứ, phù hợp với pháp luật.

[3.2] Về hàng thừa kế: Cụ L3 và cụ R có 06 người con chung và con riêng gồm. ông Tăng Văn N2; ông Tăng Văn B; ông Tăng Văn M; bà Tăng Thị N; ông Tăng Văn N1; Phạm Đức Lưu tức Tăng Văn L (chết năm 1976). Do vậy những người này đều là hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ.

- Ông Tăng Văn N2 chết năm 2016, vợ ông N2 là bà Ninh Thị A (chết 2017). Ông N2 và bà A S2 được 08 người con là: Chị Tăng Thị M1; anh Tăng Văn T; chị Tăng Thị O; chị Tăng Thị Y; anh Tăng Văn H1; anh Tăng Văn H; chị Tăng Thị N3; anh Tăng Văn K (chết 2010). Do ông N2 chết sau hai cụ nên vợ và những người con của ông N2 được thừa kế chuyển tiếp *(Phần di sản ông N2 được hưởng thừa kế của cụ L3, cụ R).*

+ Anh Tăng Văn K có vợ là chị Trần Thị N6 và vợ chồng anh K có 01 con chung là chị Tăng Thị Hồng H2. Vì anh K chết trước ông N2 nên chị Tăng Thị Hồng H2 được hưởng thừa kế thế vị phần di sản của ông K được thừa kế từ ông Tăng Văn N2; bà Trần Thị N6 (vợ ông Tăng Văn K) không được hưởng phần di sản của anh Tăng Văn K được thừa kế từ ông Tăng Văn N2.

+ Vợ ông N2 là bà Ninh Thị A (chết 2017); bố đẻ của bà A là cụ Ninh Văn N4, sinh năm 1926 (chết năm 1991); mẹ đẻ của bà A là cụ Ninh Thị N5, sinh năm 1926 (chết năm 2020). Bố mẹ của bà Ninh Thị A S2 được 10 người con gồm: Bà Ninh Thị A, ông Ninh Văn B1, ông Ninh Văn T1, bà Ninh Thị B2, ông Ninh Văn T2, ông Ninh Văn Q, ông Ninh Văn T3, ông Ninh Văn T4 (chết năm 2019), bà Ninh Thị C, bà Ninh Thị X. Như vậy mẹ bà A là cụ Ninh Thị N5 được hưởng thừa kế của bà A; Ông Ninh Văn T4 có vợ là bà Phạm Thị T9 và các con là anh Ninh Văn C1, chị Ninh Thị T5, và chị Ninh Thị T6; do ông Ninh Văn T4 chết trước cụ N5 nên anh C1, chị T5, chị T6 được hưởng thừa kế thế vị phần di sản của ông T4. Cụ N5 chết năm 2020 nên 08 người con còn lại của cụ N5 và các con của ông Ninh Văn T4 được hưởng thừa kế của cụ N5 *(Phần di sản cụ N5 được hưởng thừa kế của bà A).*

- Ông Tăng Văn L, sinh năm 1942 (là liệt sỹ chết năm 1976), vợ là Trần Thị M3 (chết năm 2015), ông L chết trước cụ L3, cụ R nên con ông L được thừa kế thế vị. Ông L có 01 người con là Tăng Văn T7, sinh năm 1964 (chết năm 2018), ông T7 chết sau ông L nên vợ con ông T7 được thừa kế chuyển tiếp. Ông Tăng Văn T7 có 02 vợ, ông T7 kết hôn với vợ cả là bà Trần Thị Vân S3 được 03 người con là: anh Tăng Văn M2 sinh năm 1987, chị Tăng Thị T10, sinh năm 1989 (chết năm 1999), chị Tăng Thị T8, sinh năm 1995. Ông T7 và bà V1 ly hôn năm 1999, sau đó ông T7 kết hôn với vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị H3 (chết năm 2024) sinh được 02 người con là: anh Tăng Văn S, sinh năm 2001 và chị Tăng Thị P1, sinh năm 2004. Bố mẹ bà H3 là ông Nguyễn Văn N8 (chết năm 2013) và bà Ngô Thị T11 (chết năm 2015). Do đó 04 người con của ông T7 được thừa kế chuyển tiếp.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt cũng đều xác nhận ngoài những người thuộc diện thừa kế trên thì không còn ai khác. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định các hàng thừa kế, những người thừa kế chuyển tiếp là đúng theo quy định của pháp luật.

[3.3]. Xét thời hiệu của người để lại di sản thừa kế: Bị đơn là anh Tăng Văn T có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ Tăng Văn L1; Bản tự khai của anh Tăng Văn H1, Tăng Văn H cũng đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ L1. HĐXX xét thấy: Cụ Tăng Văn L1 chết năm 1979 không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của HĐTPTANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế thì đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được tính từ ngày 10-9-1990.

- Theo quy định tại tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của HĐTPTANDTC thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế.

- Nguyên đơn là ông Tăng Văn M khởi kiện vào tháng 12 năm 2022; thời điểm này đã hết thời hiệu chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ L1 là đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình và kháng cáo của bà Tăng Thị N, ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn N1 đối với việc giải quyết phần di sản đã hết thời hiệu để chia di sản thừa kế của cụ Tăng Văn L1 cho các đồng thừa kế, HĐXX phúc thẩm nhận thấy: Đối với ½ diện tích thửa đất số 920 là di sản do cụ Tăng Văn L1 để lại thì như phân tích tại mục [3.3] của bản án thì phần di sản của cụ Tăng Văn L1 đã hết thời hiệu chia di sản thừa kế. Do vậy, căn cứ Điều 623 BLDS thì di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu, quản lý, sử dụng. Căn cứ vào lời khai của bà Tăng Thị N thể hiện sau khi cụ R chết thì ông N2 là người trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất; sau khi

vợ chồng ông N2 chết thì anh Tăng Văn H là người trực tiếp sử dụng trồng cấy, thu hoạch hoa quả về sau anh H cho bố vợ đến để trồng cây trên thửa đất số 920. Mặt khác, ông Trần Xuân H4 – trưởng thôn thôn Văn Lãng Nam, xã C, tỉnh Ninh Bình có văn bản cung cấp thông tin cũng xác nhận gia đình ông Tăng Văn N2 và anh Tăng Văn H là người đang quản lý, sử dụng thửa đất số 920; bản thân anh H vẫn thường xuyên thuê người làm vườn, phát cỏ, dọn dẹp chuyển đổi trồng cây ngắn ngày trong thời gian anh H đi điều trị ung thư tại Hà Nội. Ông Ninh Văn T12, bà Nguyễn Thị H5, ông Ninh Văn T2 là những người được anh H thuê làm cỏ cũng đã có văn bản xác nhận nội dung về việc anh H thường xuyên thuê họ làm vườn, dọn dẹp, chăm sóc cây tại thửa đất số 920. Xét trên thực tế sử dụng, hiện thửa đất số 920 là liền khuôn viên với thửa đất của vợ chồng anh H, anh H là người trực tiếp cầm chìa khóa cổng để vào thửa đất. Do vậy, từ những tình tiết trên thấy đủ cơ sở xác định ông Tăng N2 là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 920; sau khi ông N2 mất thì anh H là người trực tiếp quản lý. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 623 BLDS giao phần di sản thừa kế của cụ Tăng Văn L1 cho anh Tăng Văn H được quyền quản lý, sử dụng là phù hợp với quy định của pháp luật. Nên không có căn cứ chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình cũng như kháng cáo của bà Tăng Thị N, ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn N1 đối với yêu cầu giải quyết phần di sản đã hết thời hiệu để chia di sản thừa kế của cụ Tăng Văn L1 cho các đồng thừa kế.

Về quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tăng Thị N là ông Nguyễn Minh P là có làm việc với gia đình bà Vi Thị Thúy R1, gia đình bà Nguyễn Thị N9, gia đình ông Ninh Văn N10 là những người ở gần cụ Hoàng Thị R thì đều xác nhận cụ R ở trên khu đất đến lúc qua đời. Sau đó nhà cửa bỏ hoang. HĐXX nhận thấy, sau khi các cụ mất con cháu không ai ở trên khu đất là đúng thực tế. Tuy nhiên, khu đất này nằm liền và trong cùng khuân viên với đất của ông Tăng Văn N2, sau khi ông N2 chết thì anh Tăng Văn H là người tiếp quản và trực tiếp sử dụng, trông coi bằng việc trồng cây, sử dụng khu đất như phần vườn của gia đình, thuê người dọn cỏ là phù hợp với thực tế.

[5] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 về nội dung buộc ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn M phải trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà Tăng Thị N, ông Tăng Văn N1, nhận thấy: Tại cấp sơ thẩm ông Tăng Văn B có văn bản nhường kỷ phần của mình cho ông Tăng Văn M vì vậy phần kỷ phần của ông Tăng Văn B sẽ được giao cho ông Tăng Văn M và ông M phải có nghĩa vụ đối với phần kỷ phần nhận từ ông B nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông Tăng Văn B phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch là chưa phù hợp với thực tế. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Tăng Văn N1, ông Tăng Văn B đều trình bày và có văn bản là nhường lại toàn bộ phần di sản của mình được chia cho bà Tăng Thị N và bà N không phải thanh toán chênh lệch cho ông Tăng Văn N1, ông Tăng Văn B. Vì vậy, HĐXX cần ghi nhận sự tự nguyện ông Tăng Văn N1, ông Tăng Văn B nhường lại toàn bộ phần

di sản của mình được chia cho bà Tăng Thị Ngô . Do vậy yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 buộc ông Tăng Văn M trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà Tăng Thị N, ông Tăng Văn N1 không còn căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Xét việc chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị R: Do phần di sản thừa kế của cụ Tăng Văn L1 đã hết thời hiệu chia di sản thừa kế, bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tiến hành chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị R theo pháp luật là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Do nếu chia đều cho các hàng thừa kế thì sẽ không đảm bảo diện tích tối thiểu để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào thực tế nhu cầu sử dụng để chia thành 2 phần chia cho ông Tăng Văn M một nửa, những người thuộc hàng thừa kế của Tăng Văn L một phần là hoàn toàn phù hợp. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm ông B và ông N1 đã nhường kỷ phần cho bà Tăng Thị Ngô . Do vậy, kỷ phần của ông Tăng Văn M sẽ không đảm bảo diện tích tối thiểu để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng căn cứ vào thực tế nhu cầu sử dụng đất nên HĐXX sửa án sơ thẩm và kỷ phần ông Tăng Văn M được hưởng từ di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị R sẽ được thanh toán chênh lệch bằng tiền. Do bà Tăng Thị N được nhận thêm kỷ phần của ông B và ông N1 và bà N cũng đang cư trú tại gần thửa đất nên HĐXX nhận thấy cần giao phần diện tích đất mà trước đó Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông Tăng Văn M sử dụng có diện tích đất S3 = 277m^2 đất (trong đó có 45m^2 đất ở, 167m^2 đất vườn, 65m^2 đất ao) có trị giá 229.900.000 đồng cho bà Tăng Thị N trực tiếp quản lý, sử dụng là phù hợp. Bà Tăng Thị N phải thanh toán giá trị chênh lệch bằng tiền cho ông Tăng Văn M đối với kỷ phần mà ông Tăng Văn M được hưởng từ di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị R. Vì vậy, cần chấp nhận nội dung kháng cáo bổ sung của ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn N1.

[7] Từ những phân tích trên, HĐXX nhận thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Tăng Thị N, ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn N1 đối với yêu cầu chia phần di sản thừa kế của cụ Tăng Văn L1 cho các đồng thừa kế. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn N1 về việc nhượng phần di sản thừa kế được hưởng cho bà Tăng Thị Ngô .

[8] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Tăng Thị N, phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Tăng Văn N1, ông Tăng Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông Tăng Văn M rút toàn bộ kháng cáo nên ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 1, khoản 4 Điều 29; Điều 12; Điều 14; Điều 15; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Tăng Thị N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên HĐXX miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 312 BLTTDS, đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng cáo của ông Tăng Văn M.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình. Không chấp nhận kháng cáo của bà Tăng Thị Ngô . Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn N1. Tuyên xử:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 164, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 618, Điều 620; khoản 1 Điều 623; Điều 649, Điều 650, Điều 651; Điều 652, Điều 654, Điều 688 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của HĐTPTANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế.

Căn cứ Điều 6, Điều 9 Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 17-9-2024 quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Nam Định (cũ).

Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tăng Văn M chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật là ½ thửa đất số 920 tờ bản đồ số 03PL1 (Nay là tờ bản đồ số 53) có diện tích hiện trạng 874m² có địa chỉ tại Thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình (thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định cũ) đã được cấp giấy chứng nhận tên Tăng Thị L3 (tên gọi theo chồng của cụ Hoàng Thị R).

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Tăng Văn B, Tăng Văn N1 nhường kỷ phần của mình cho bà Tăng Thị N quản lý sử dụng (bà N sử dụng 03 kỷ phần, gồm của ông B, ông N1 và bà N).

- Giao cho bà Tăng Thị N được sử dụng phần diện tích S3 = 277m^2 đất (trong đó có 45m^2 đất ở, 167m^2 đất vườn, 65m^2 đất ao) có trị giá 229.900.000 đồng. Diện tích S3 được giới hạn bởi các điểm 3-4-5-6-3 có địa chỉ tại Thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình (thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định cũ).

- Giao kỷ phần của ông Tăng Văn L cho chị Tăng Thị T8, anh Tăng Văn M2, anh Tăng Văn S, chị Tăng Thị P1 được sử dụng phần diện tích S2 = 160m^2 đất (trong đó có 30m^2 đất ở, 130 m^2 đất vườn) có trị giá 136.000.000 đồng. Diện tích S2 được giới hạn bởi các điểm 2-3-6-7-11-2 có địa chỉ tại Thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình (thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định cũ).

- Công nhận phần diện tích S1 = 437m^2 đất (trong đó có 75m^2 đất ở, 297m^2 đất vườn, 65m^2 đất ao) tại thửa đất số 920, tờ bản đồ số 03PL1 (nay là tờ số 53) có địa chỉ tại Thôn V, xã C, tỉnh Ninh Bình (thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định cũ) cùng toàn bộ tài sản trên đất thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản là anh Tăng Văn H. Diện tích S1 được giới hạn bởi các điểm 1-2-11-7-8-9-10-1.

(Có sơ đồ kèm theo)

Người được chia quyền sử dụng đất, được công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có quyền, nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai; đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất được chia, được công nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bà Tăng Thị N phải trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho ông Tăng Văn M được hưởng theo kỷ phần là 56.292.000 đồng. Ông Tăng Văn M được nhận giá trị chênh lệch bằng tiền của bà Tăng Thị N là 56.292.000 đồng.

- Bà Tăng Thị N phải trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho những người được hưởng kỷ phần của ông Tăng Văn N2 gồm chị Tăng Thị M1, anh Tăng Văn T, chị Tăng Thị O, chị Tăng Thị Y, chị Tăng Thị Hồng H2, anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn H, chị Tăng Thị N3, anh Ninh Văn C1, chị Ninh Thị T6, chị Ninh Thị T5 với tổng số tiền là 4.732.000 đồng. Chị Tăng Thị M1, anh Tăng Văn T, chị Tăng Thị O, chị Tăng Thị Y, chị Tăng Thị Hồng H2, anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn H, chị Tăng Thị N3, anh Ninh Văn C1, chị Ninh Thị T6, chị Ninh Thị T5 được nhận giá trị chênh lệch bằng tiền của bà Tăng Thị N với tổng số tiền là 4.732.000 đồng.

- Chị Tăng Thị T8, anh Tăng Văn M2, anh Tăng Văn S, chị Tăng Thị P1 (là những người hưởng kỷ phần của ông Tăng Văn L) phải trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho những người được hưởng kỷ phần của ông Tăng Văn N2, bà Ninh Thị A, bà Ninh Thị N5 là chị Tăng Thị M1, anh Tăng Văn T, chị Tăng Thị O, chị Tăng Thị Y, chị Tăng Thị Hồng H2, anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn H, chị Tăng Thị N3, anh Ninh Văn C1, chị Ninh Thị T6, chị Ninh Thị T5 với tổng số tiền là 79.708.000 đồng. Chị Tăng Thị M1, anh Tăng Văn T, chị Tăng Thị O, chị Tăng Thị Y, chị Tăng Thị Hồng H2, anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn H, chị Tăng Thị N3, anh Ninh Văn C1, chị Ninh Thị T6, chị Ninh Thị T5 được nhận giá trị chênh lệch bằng tiền của chị Tăng Thị T8, anh Tăng Văn M2, anh Tăng Văn S, chị Tăng Thị P1 với tổng số tiền là 79.708.000 đồng.

- Tài sản trên đất còn nền móng nhà và bức tường nhà do xây dựng lâu năm không có người sử dụng, không còn giá trị sử dụng, tường bao đất cạnh phía Bắc, trên đất có 6 cây vải thuộc cây lâu năm, các đương sự không yêu cầu định giá vì sau khi phân chia đất, nhưng cây đó không có gía trị sử dụng. Tài sản thuộc đất của ai người đó tự tháo dỡ hoặc sử dụng.

3. Về án phí dân sự

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Tăng Văn N1, ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn M, Bà Tăng Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Tăng Thị M1, anh Tăng Văn T, chị Tăng Thị O, chị Tăng Thị Y, chị Tăng Thị Hồng H2, anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn H, chị Tăng Thị N3, anh Ninh Văn C1, chị Ninh Thị T6, chị Ninh Thị T5 phải nộp theo giá trị 1,5 kỷ phần ông N2, bà A được hưởng với tổng số tiền là 4.222.000 đồng.

- A, chị T8, anh S, chị P1 phải nộp theo giá trị kỷ phần ông L được hưởng với tổng số tiền là 2.814.000 đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận một phần; ông Tăng Văn M rút đơn kháng cáo nên ông Tăng Văn M, ông Tăng Văn N1, ông Tăng Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do kháng cáo của bà Tăng Thị N không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm .Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 1, khoản 4 Điều 29; Điều 12; Điều 14; Điều 15; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Tăng Thị N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên HĐXX miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà N.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội.
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- THADS tỉnh Ninh Bình
- TAND; VKSND; THADS khu vực 9;
- Phòng KTNV-THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP, phòng HCTP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Đức Cảnh